

money in Cantonese

Word	Translation	Transliteration
Asset	資產	zi caan
Bank	銀行	ngan hong
Bond	債券	zaai hyun
Budget	預算	jyu syun
Cash	現金	jin gam
Credit	信用	seon jyut
Currency	貨幣	fo wai
Debt	債務	zaai mou
Expenses	開支	hoi zi
Finance	財務	coi mou
Income	收入	shōu rù
Inflation	通脹	tōng zhàng

Interest	利息	lì xī
Investment	投資	tóu zī
Liability	負債	fù zài
Loan	貸款	dài kuǎn
Loss	損失	sǔn shī
Mortgage	按揭貸款	àn jiē dài kuǎn
Paycheck	薪水	xīn shuǐ
Profit	利潤	lì rùn
Retirement	退休	Toi jau
Savings	儲蓄	cyu cuk
Stock	股票	gu piu
Tax	稅收	seoi sau
Wealth	財富	coi fu .